

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Thực hiện: Nguyễn Hữu Nhân B1910114

Link tham khảo chi tiết tại: <https://tracnghiem.net/cntt/500-cau-hoi-trac-nghiem-quan-tri-co-so-du-lieu-73.html>

(1) Câu 1: Một hệ quản trị CSDL không có chức năng nào trong các chức năng dưới đây?

- A. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL
- B. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu
- C. Cung cấp công cụ quản lí bộ nhớ**
- D. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL.

(2) Câu 2: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu thật chất là:

- A. Ngôn ngữ lập trình Pascal
- B. Ngôn ngữ C
- C. Các kí hiệu toán học dùng để thực hiện các tính toán
- D. Hệ thống các kí hiệu để mô tả CSDL**

(3) Câu 3: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu
- B. Khai báo kiểu dữ liệu, cấu trúc dữ liệu và các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL**
- C. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL
- D. Khai báo kiểu dữ liệu của CSDL

(4) Câu 4: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu thật chất là:

- A. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật hay khai thác thông tin**
- B. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật thông tin
- C. Ngôn ngữ SQL
- D. Ngôn ngữ bậc cao

(5) Câu 5: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Nhập, sửa, xóa dữ liệu
- B. Khai báo kiểu, cấu trúc, các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Khai thác dữ liệu như: tìm kiếm, sắp xếp, kết xuất báo cáo...

D. Câu A và C

(6) Câu 6: Ngôn ngữ CSDL được sử dụng phổ biến hiện nay là:

A. SQL

B. Access

C. Foxpro

D. Java

(7) Câu 7: Những nhiệm vụ nào dưới đây không thuộc nhiệm vụ của công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL?

A. Duy trì tính nhất quán của CSDL

B. Cập nhật (thêm, sửa, xóa dữ liệu)

C. Khôi phục CSDL khi có sự cố

D. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép

(8) Câu 8: Hệ Quản trị Cơ sở dữ liệu có các chương trình thực hiện những nhiệm vụ:

A. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép, tổ chức và điều khiển các truy cập đồng thời

B. Duy trì tính nhất quán của dữ liệu, quản lý các mô tả dữ liệu

C. Khôi phục CSDL khi có sự cố ở phần cứng hay phần mềm

D. Cả 3 đáp án A, B và C

(9) Câu 9: Người nào đã tạo ra các phần mềm ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL?

A. Người dùng

B. Người lập trình ứng dụng

C. Người Quản trị Cơ sở dữ liệu

D. Cả ba người trên

(10) Câu 10: Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền hạn truy cập sử dụng CSDL? A. Người lập trình

B. Người dùng

C. Người quản trị

D. Người quản trị CSDL

(11) Câu 11: Một hệ quản trị CSDL không có chức năng nào trong các chức năng dưới đây?

A. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL

B. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu

C. Cung cấp công cụ quản lý bộ nhớ

D. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL

(12) Câu 15: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

A. Nhập, sửa, xóa dữ liệu

B. Khai báo kiểu, cấu trúc, các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL

C. Khai thác dữ liệu như: tìm kiếm, sắp xếp, kết xuất báo cáo...

D. Câu A và C

(13) Câu 17: Những nhiệm vụ nào dưới đây không thuộc nhiệm vụ của công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL?

A. Duy trì tính nhất quán của CSDL

B. Cập nhật (thêm, sửa, xóa dữ liệu)

C. Khôi phục CSDL khi có sự cố

D. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép

(14) Câu 18: Hệ Quản trị CSDL có các chương trình thực hiện những nhiệm vụ:

A. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép, tổ chức và điều khiển các truy cập đồng thời

B. Duy trì tính nhất quán của dữ liệu, quản lý các mô tả dữ liệu

C. Khôi phục CSDL khi có sự cố ở phần cứng hay phần mềm

D. Cả 3 đáp án A, B và C

(15) Câu 19: Chọn câu trả lời chính xác:

A. Hệ quản trị CSDL là một bộ phận của ngôn ngữ CSDL, đóng vai trò chương trình dịch cho

ngôn ngữ CSDL

B. Người lập trình ứng dụng không được phép đồng thời là người quản trị hệ thống vì như vậy

vi phạm quy tắc an toàn và bảo mật

C. Hệ quản trị CSDL hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào hệ điều hành

D. Người quản trị CSDL phải hiểu biết sâu sắc và có kỹ năng tốt trong các lĩnh vực CSDL, hệ

quản trị CSDL và môi trường hệ thống

(16) Câu 26: Các loại dữ liệu bao gồm:

A. Tập các File số liệu

B. Âm thanh, tiếng nói, chữ viết, văn bản, đồ hoạ, hình ảnh tĩnh, hình ảnh động....
C. Âm thanh, tiếng nói, chữ viết, văn bản, đồ hoạ, hình ảnh tĩnh hay hình ảnh động. dưới dạng

nhị phân.

D. Âm thanh, tiếng nói, chữ viết, văn bản, đồ hoạ, hình ảnh tĩnh hay hình ảnh động.... được lưu

trữ trong các bộ nhớ trong các dạng File.

(17) Câu 27: Cơ sở dữ liệu là tài nguyên thông tin chung, nghĩa là:

A. Truy nhập trực tuyến.

B. Nhiều người sử dụng, không phụ thuộc vị trí địa lý, có phân quyền.

C. Nhiều người sử dụng.

D. Nhiều người sử dụng, có phân quyền.

(18) Câu 28: Hệ quản trị CSDL - HQTCSL (DataBase Management System - DBMS) là:

A. Hệ điều hành

B. Các phần mềm hệ thống.

C. Phần mềm điều khiển các chiến lược truy nhập CSDL.

D. Các phần mềm ứng dụng.

(19) Câu 29: Chức năng quan trọng của các dịch vụ có sở dữ liệu là:

A. Cập nhật, sửa đổi, bổ sung dữ liệu

B. Khôi phục thông tin.

C. Tìm kiếm và tra cứu thông tin.

D. Xử lý, tìm kiếm, tra cứu, sửa đổi, bổ sung hay loại bỏ dữ liệu....

(20) Câu 30: Ưu điểm cơ sở dữ liệu:

Trang 4

A. Xuất hiện dị thường thông tin.

B. Các thuộc tính được mô tả trong nhiều tệp dữ liệu khác nhau.

C. Khả năng xuất hiện mâu thuẫn và không nhất quán dữ liệu.

D. Giảm dư thừa, nhất quán và toàn vẹn của dữ liệu.

(21) Câu 31: Dị thường thông tin có thể:

A. Thừa thiếu thông tin trong lưu trữ.

- B. Dữ liệu nhất quán và toàn vẹn.
- C. Phản ánh đúng hiện thực khách quan dữ liệu.
- D. Không xuất hiện mâu thuẫn thông tin

(22) Câu 32: Không nhất quán dữ liệu trong lưu trữ:

- A. Không xuất hiện mâu thuẫn thông tin.
- B. Làm cho dữ liệu mất đi tính toàn vẹn của nó.**
- C. Không thể sửa đổi, bổ sung, cập nhật dữ liệu.
- D. Có thể triển khai tra cứu tìm kiếm.

(23) Câu 33: Tính toàn vẹn dữ liệu đảm bảo

- A. Cho sự lưu trữ dữ liệu luôn luôn đúng.**
- B. Phản ánh đúng hiện thực khách quan dữ liệu.
- C. Giảm dư thừa, nhất quán và toàn vẹn của dữ liệu.
- D. Cho việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung dữ liệu thuận lợi

(24) Câu 34: An toàn dữ liệu có thể hiểu là:

- A. Ngăn chặn các truy nhập trái phép, sai quy định từ trong ra hoặc từ ngoài vào...**
- B. Tính nhất quán và toàn vẹn dữ liệu.
- C. Dễ dàng cho công việc bảo trì dữ liệu.
- D. Thống nhất các tiêu chuẩn, thủ tục và các biện pháp bảo vệ, an toàn dữ liệu

(25) Câu 44: Người quản trị CSDL là:

- A. Quyết định cấu trúc lưu trữ & chiến lược truy nhập
- B. Xác định chiến lược lưu trữ, sao chép, phục hồi dữ liệu.
- C. Cho phép người sử dụng những quyền truy nhập cơ sở dữ liệu
- D. Một người hay một nhóm người có khả năng chuyên môn cao về tin học, có trách nhiệm quản lý và điều khiển toàn bộ hoạt động của các hệ CSDL**

(26) Câu 45: Ràng buộc dữ liệu

- A. Các định nghĩa, tiên đề, định lý
- B. Quy tắc biểu diễn cấu trúc dữ liệu.
- C. Mối quan hệ giữa các thực thể dữ liệu.**
- D. Các quy tắc, quy định.

(27) Câu 46: Ràng buộc kiểu:

- A. Quy tắc đặt tên cơ sở dữ liệu.

B. Mô tả tính chất của các thuộc tính khi tạo lập CSDL

C. Quy tắc truy nhập cơ sở dữ liệu.

D. Mối quan hệ giữa các thực thể dữ liệu.

(28) Câu 49: Mô hình cơ sở dữ liệu Client-Server:

A. Máy chủ và máy đều tham gia quá trình xử lý.

B. Máy khách thực hiện các ứng dụng, nó gửi yêu cầu về máy chủ được kết nối với cơ sở dữ liệu, máy chủ xử lý và gửi trả lại kết quả về máy khách.

C. Máy khách yêu cầu máy chủ cung cấp các loại dịch vụ.

D. Các máy khách chia sẻ gánh nặng xử lý của máy chủ trung tâm.

(29) Câu 50: Đặc trưng của một mô hình dữ liệu:

A. Mô hình dữ liệu đơn giản.

B. Biểu diễn dữ liệu đơn giản và không cấu trúc.

C. Tính ổn định, tính đơn giản, cần phải kiểm tra dư thừa, đối xứng và có cơ sở lý thuyết vững chắc.

D. Người sử dụng có quyền truy nhập tại mọi lúc, mọi nơi.

(30) Câu 52: Mô hình dữ liệu nào có khả năng hạn chế sự dư thừa dữ liệu tốt hơn.

A. Tất cả các loại mô hình dữ liệu.

B. Mô hình dữ liệu hướng đối tượng.

C. Mô hình cơ sở dữ liệu phân cấp

D. Mô hình cơ sở dữ liệu phân tán.

(31) Câu 53: Mô hình dữ liệu nào không chấp nhận mối quan hệ nhiều - nhiều.

A. Mô hình dữ liệu mạng

B. Cơ sở dữ liệu phân cấp.

C. Tất cả các mô hình dữ liệu.

D. Cơ sở dữ liệu phân tán.

(32) Câu 54: Mô hình CSDL phân cấp là mô hình:

A. Dữ liệu được biểu diễn bằng con trỏ.

B. Dữ liệu được biểu diễn bằng cấu trúc cây.

C. Dữ liệu được biểu diễn bằng mối quan hệ thực thể

D. Dữ liệu được biểu diễn bằng bảng

(33) Câu 62: Biểu diễn dữ liệu trong mô hình CSDL mạng:

A. Bằng các bảng 2 chiều.

B. Các mối nối liên kết giữa các bản ghi, tạo thành một đồ thị có hướng.

C. Bằng các ký hiệu biểu diễn.

D. Các mối nối liên kết giữa các bản ghi theo cấu trúc cây.

Trang 6

(34) Câu 67: Trong mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ:

A. Thứ tự của các cột là quan trọng.

B. Thứ tự của các cột là không quan trọng.

C. Thứ tự của các hàng là không quan trọng.

D. Thứ tự của các hàng là quan trọng.

(35) Câu 68: Cấu trúc dữ liệu quan hệ là:

A. Liên kết giữa các bộ được biểu diễn duy nhất bằng các giá trị trong các cột.

B. Mối liên kết giữa các bộ.

C. Mối liên kết hình xây

D. Mối liên kết giữa các cột.

(36) Câu 69: Dữ liệu trong mô hình quan hệ:

A. Được biểu diễn theo cấu trúc hình cây.

B. Được biểu diễn một cách duy nhất.

C. Được biểu diễn theo cấu trúc mô hình mạng.

D. Được biểu diễn nhiều kiểu khác nhau.

(37) Câu 70: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu :

A. Là các phép toán được xây dựng trên đại số quan hệ.

B. Là các phép chèn thêm, sửa đổi và loại bỏ.

C. Là các phép toán số học

D. Là các phép toán: hợp, giao, trừ...

(38) Câu 71: Khi thực hiện các phép lưu trữ trên quan hệ:

A. Dị thường thông tin, không bảo đảm được tính toàn vẹn dữ liệu.

B. Không dị thường thông tin, bảo đảm được tính toàn vẹn dữ liệu.

C. Dị thường thông tin, không bảo đảm được việc thực hiện truy vấn dữ liệu.

D. Không dị thường thông tin, là bảo đảm được tính độc lập dữ liệu

(39) Câu 72: Kết quả của các thao tác dữ liệu là:

A. Một biểu thức.

B. Một File

C. Một quan hệ.

D. Nhiều quan hệ.

(40) Câu 73: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu quan hệ:

A. Không toàn vẹn dữ liệu

B. Đơn giản nhưng không tiện lợi cho người sử dụng.

C. Phức tạp, tổn thất thông tin.

D. Đơn giản và thuận tiện cho người sử dụng.

(41) Câu 74: Mô hình thực thể quan hệ cho phép mô tả:

A. Bộ sưu tập các loại dữ liệu của một tổ chức.

B. Cấu trúc hệ thống cơ sở dữ liệu.

C. Hệ thống thông tin quản lý của tổ chức.

D. Lược đồ khái niệm của một tổ chức.

(42) Câu 75: Mô hình thực thể - quan hệ cơ bản bao gồm các lớp đối tượng:

A. Thực thể và thuộc tính.

B. Môi trường và ranh giới môi trường

C. Thực thể, mối quan hệ và thuộc tính.

D. Các mối quan hệ.

(43) Câu 76: Thực thể là:

A. Các đối tượng và mối liên kết giữa các đối tượng.

B. Các đối tượng dữ liệu

C. Các mối liên kết giữa các đối tượng.

D. Các quan hệ

(44) Câu 77: Khẳng định nào là phụ thuộc hàm:

A. Họ và tên -> Số chứng minh thư

B. Họ và tên -> Địa chỉ

C. Họ và tên -> Số điện thoại nhà riêng

D. Số chứng minh thư -> Họ và tên

(45) Câu 78: Hệ tiên đề Armstrong cho các phụ thuộc hàm gồm các quy tắc:

- A. Phản xạ, hợp và tách.
- B. Phản xạ, bắc cầu, hợp và tách.
- C. Phản xạ, gia tăng, hợp và tách.

D. Phản xạ, gia tăng, bắc cầu.

(46) Câu 79: Quy tắc gia tăng trong hệ tiên đề Armstrong

- A. Nếu $A \rightarrow B \Rightarrow B \rightarrow A$
- B. Nếu $A \rightarrow B \Rightarrow A \rightarrow BC$
- C. Nếu $A \rightarrow B \Rightarrow BC \rightarrow A$

D. Nếu $A \rightarrow B \Rightarrow AC \rightarrow B$

(47) Câu 80: Quy tắc bắc cầu trong hệ tiên đề Armstrong:

- A. Nếu $A \rightarrow B$ và $B \rightarrow C \Rightarrow A \rightarrow C$**
- B. Nếu $A \rightarrow B$ và $B \rightarrow C \Rightarrow AC \rightarrow B \rightarrow C$
- C. Nếu $A \rightarrow B$ và $B \rightarrow C \Rightarrow AB$
- D. Nếu $A \rightarrow B$ và $B \rightarrow C \Rightarrow AC \rightarrow BC$.

(48) Câu 81: Giá trị các thành phần của khoá quy định:

- A. Có thể nhận giá trị null
- B. Không thể nhận giá trị null hay các giá trị không xác định.**
- C. Có thể nhận giá trị null hay các giá trị không xác định.
- D. Không thể nhận giá trị null nhưng có thể nhận các giá trị không xác định

(49) Câu 82: Các thuộc tính khóa là

- A. Các thuộc tính không được chứa trong khóa
- B. Các thuộc tính khóa
- C. Các thuộc tính không khóa.

D. Các phần tử của khóa.

(50) Câu 83: Mục tiêu của cơ sở dữ liệu là gì

- A. Tính toàn vẹn của dữ liệu.
- B. Phản ánh trung thực thể giới hiện thực dữ liệu
- C. Tính độc lập của dữ liệu.**
- D. Tính phụ thuộc dữ liệu.

(51) Câu 85: Cần thiết phải chuẩn hóa dữ liệu vì:

A. Giá trị khóa nhận giá trị null hay giá trị không xác định

B. Khi thực hiện các phép lưu trữ trên các quan hệ chưa được chuẩn hoá thường xuất hiện các dị thường thông tin

C. Khi thực hiện các phép tách - kết nối tự nhiên các quan hệ

D. Khi thực hiện các phép tìm kiếm, xuất hiện các dị thường thông tin.

(52) Câu 86: Dị thường thông tin là nguyên nhân:

A. Gây cản trở cho việc cập nhật, bổ sung thông tin

B. Gây cản trở cho việc tách kết nối tổn thất thông tin

C. Gây cản trở cho việc tìm kiếm, hỏi đáp thông tin.

D. Gây cản trở cho việc thực hiện các phép lưu trữ

(53) Câu 87: Mục tiêu của chuẩn hoá dữ liệu là:

A. Đảm bảo tính nhất quán dữ liệu

B. Triệt tiêu mức cao nhất khả năng xuất hiện các dị thường thông tin

C. Đảm bảo tính bảo mật dữ liệu

D. Đảm bảo cho việc lưu trữ dữ liệu

(54) Câu 88: Quá trình chuẩn hóa dữ liệu là quá trình:

A. Tách lược đồ quan hệ hạn chế thấp nhất tổn thất thông tin

B. Thực hiện các phép tìm kiếm dữ liệu

C. Chuyển đổi biểu diễn thông tin trong các dạng khác nhau

D. Tách lược đồ quan hệ không làm tổn thất thông tin.

(55) Câu 89: Cơ sở để chuẩn hóa dựa trên các khái niệm:

A. Bao đóng các phụ thuộc hàm

B. Phụ thuộc hàm

C. Các thuộc tính, bao đóng các thuộc tính.

D. Khoá và siêu khoá.

(56) Câu 90: Một mô hình CSDL được xem là mô hình chuẩn hoá tốt, nếu:

A. Không xuất hiện dị thường thông tin.

B. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu.

C. Mỗi một thuộc tính không khóa phụ thuộc hàm vào khoá.

D. Mỗi một thuộc tính được biểu diễn trong dạng duy nhất.

(57) Câu 91: Quan hệ R được gọi là dạng chuẩn 1NF, khi và chỉ khi:

A. Một thuộc tính có nhiều giá trị khác nhau

B. Các thuộc tính chỉ chứa các giá trị nguyên tố.

C. Một quan hệ có nhiều hàng

D. Một quan hệ có nhiều cột.

(58) Câu 92: Quan hệ 1NF không thể chấp nhận được trong quá trình tìm kiếm, vì :

A. Không đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu.

B. Khi thao tác các phép lưu trữ thường xuất hiện dị thường thông tin

C. Cấu trúc biểu diễn dữ liệu phức tạp.

D. Có quá nhiều phụ thuộc hàm trong nó

(59) Câu 93: Quan hệ 2NF không thể chấp nhận được trong quá trình tìm kiếm, vì:

A. Không thể thực hiện được các phép cập nhật

B. Bao đóng phụ thuộc hàm quá lớn.

C. Có thể không thể chèn thêm thông tin

D. Không đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu.

(60) Câu 94: Có thể chèn thêm thông tin một loại cáp khi chưa được lắp đặt ?

A. Không thể được vì dị thường thông tin.

B. Không thể được vì giá trị khoá không xác định

C. Không thể được. vì mâu thuẫn thông tin.

D. Có thể chèn được.

(61) Câu 95: Trong quan hệ dạng chuẩn 3NF:

A. Không tồn tại các thuộc tính không khoá phụ thuộc vào khoá.

B. Không tồn tại các thuộc tính không khoá phụ thuộc đầy đủ vào khoá và sơ đồ bắc cầu.

C. Tồn tại các thuộc tính không khoá phụ thuộc vào khoá và sơ đồ bắc cầu.

D. Tồn tại các thuộc tính không khoá phụ thuộc vào khoá

(62) Câu 96: Quan hệ 3NF có thể chấp nhận được trong quá trình tìm kiếm, vì:

A. Thực hiện được các phép cập nhật

B. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu

C. Bao đóng phụ thuộc hàm quá lớn

D. Không xuất hiện dị thường thông tin khi thực hiện các phép lưu trữ

(63) Câu 97: Quan hệ gồm các thuộc tính mã số, họ tên và địa chỉ ở dạng chuẩn nào?:

A. Dạng chuẩn 3NF

B. Dạng chuẩn 2NF, không là 3NF

C. Dạng chuẩn 1NF, không là 2NF

D. Dạng chuẩn 2NF

(64) Câu 98: Một quan hệ dạng chuẩn 1NF có thể chuyển đổi về nhóm các quan hệ 3NF bằng cách:

- A. Loại bỏ các phụ thuộc bắc cầu vào khoá.
- B. Loại bỏ các phụ thuộc không đầy đủ vào khoá
- C. Loại bỏ các phụ thuộc không đầy đủ vào khoá và bắc cầu vào khoá.
- D. Loại bỏ các phụ thuộc đầy đủ vào khoá và bắc cầu vào khoá.

(65) Câu 99: Quá trình chuyển quan hệ 1NF về 3NF là quá trình:

- A. Loại bỏ dữ thường thông tin và không tồn thất thông tin.
- B. Loại bỏ dữ thường thông tin và tồn thất thông tin.
- C. Loại bỏ dữ thường thông tin
- D. Không tồn thất thông tin.

(66) Câu 101: Các toán hạng trong các phép toán là:

- A. Các thuộc tính
- B. Các biểu thức
- C. Các bộ n giá trị
- D. Các quan hệ

(67) Câu 102: Kết quả của các phép thao tác dữ liệu là:

- A. Quan hệ
- B. Tập dữ liệu
- C. Chuỗi dữ liệu.
- D. Cơ sở dữ liệu

(68) Câu 106: Phép chọn SELECT là phép toán:

- A. Tạo một quan hệ mới từ quan hệ nguồn
- B. Tạo một quan hệ mới, thỏa mãn một tần từ xác định
- C. Tạo một nhóm các phụ thuộc.
- D. Tạo một quan hệ mới, các bộ được rút ra một cách duy nhất từ quan hệ nguồn

(69) Câu 109: Kết nối bằng nhau các quan hệ theo thuộc tính là:

- A. Thực hiện tích Đề Các và phép chọn

B. Thực hiện tích Đề Các và phép chiếu

C. Thực hiện phép chiếu và chia

D. Thực hiện phép chiếu và phép chọn

(70) Câu 112: Thứ tự đúng trong câu lệnh SELECT

A. SELECT, FROM , GROUP BY HAVING, WHERE , ORDER BY

B. SELECT, FROM ,WHERE , GROUP BY HAVING , ORDER BY

C. SELECT, FROM, GROUP BY HAVING , ORDER BY

D. SELECT, FROM , GROUP BY HAVING , ORDER BY

(71) Câu 113: Các bước thực hiện đúng trong câu lệnh SELECT:

A. Tích Đề các, phép toán chọn, theo nhóm, sắp xếp và phép chiếu

B. Tích Đề các, phép toán chọn, theo nhóm, phép chiếu và sắp xếp

C. Phép toán chọn, tích Đề các, theo nhóm, sắp xếp và phép chiếu

D. Phép toán chọn, tích Đề các, theo nhóm, phép chiếu và sắp xếp

(72) Câu 114: Phép toán tập hợp trong mệnh đề WHERE bao gồm:

A. Các phép số học và các phép so sánh

B. Các phép đại số quan hệ

C. Các phép so sánh.

D. Biểu thức đại số

(73) Câu 115: Các phép toán gộp nhóm được sử dụng sau mệnh đề:

A. SELECT

B. WHERE

C. GROUP BY

D. FROM

(74) Câu 116: Phép chiếu được thực hiện sau mệnh đề nào trong SELECT - FROM - WHERE

A. FROM

B. SELECT

C. GROUP BY HAVING

D. WHERE

(75) Câu 117: Mệnh đề GROUP BY ... HAVING

A. Phân hoạch các bộ của một quan hệ thành các nhóm riêng biệt

B. Áp dụng các phép toán gộp nhóm.

C. Phân hoạch các bộ của một quan hệ thành các nhóm riêng biệt và áp dụng các phép toán gộp cho các nhóm.

D. Tách các quan hệ thành các quan hệ con, không tổn thất thông tin

(76) Câu 122: Nguyên tắc đánh giá tối ưu hóa biểu thức quan hệ:

A. Thực hiện các phép kết nối bằng nhau

B. Ưu tiên thực hiện các phép chiếu và chọn

C. Thực hiện phép tích Đề các

D. Nhóm các phép tích và chiếu liên tiếp thành mộ

(77) Câu 123: Khi thực hiện các phép toán trong một biểu thức quan hệ, thứ tự ưu tiên là:

A. Phép kết nối được ưu tiên hơn so với phép chọn và chiếu

B. Các phép toán một ngôi có thứ tự ưu tiên cao hơn so với phép toán hai ngôi.

C. Phụ thuộc vào vị trí của các phép toán

D. Phép kết nối được ưu tiên hơn so với phép hợp, phép giao

(78) Câu 124: Một câu hỏi của người sử dụng:

A. Được biểu diễn bằng một đại số quan hệ

B. Được biểu diễn bằng nhiều cách khác nhau

C. Được biểu diễn bằng một quan hệ

D. Được biểu diễn bằng một biểu thức quan hệ

(79) Câu 125: Cơ sở dữ liệu cần thiết phải bảo vệ, vì:

A. Rất nhiều loại dữ liệu được tải về giữ trên các máy cục bộ để khai thác.

B. Tài nguyên chung, nhiều người cùng sử dụng

C. Một bộ sưu tập rất lớn về các loại dữ liệu tác nghiệp

D. Truy xuất vào cơ sở dữ liệu bằng nhiều ngôn ngữ thao tác dữ liệu khác nhau.

(80) Câu 127: Mức độ an toàn hệ thống cơ sở dữ liệu:

A. Có thể được phép thực hiện các câu hỏi truy vấn.

B. Người quản trị cơ sở dữ liệu cấp phép truy nhập cho bất kỳ người sử dụng.

C. Phụ thuộc vào người sử dụng, không cần sự cấp phép của người quản trị

D. Người quản trị cấp phép truy nhập cho người sử dụng khi có nhu cầu

(81) Câu 128: “An toàn” dữ liệu có nghĩa là cơ sở dữ liệu...

A. Cần phải được bảo vệ chống truy nhập trái phép.

- B. Chống sửa đổi hay phá hoại.
- C. Cần thiết phải quản trị, bảo vệ tập trung.
- D. Chống vi phạm có chủ định

(82) Câu 129: Để bảo vệ cơ sở dữ liệu, phải thực hiện biện pháp an toàn :

- A. Mạng
- B. Hệ thống, người quản trị cấp phép, an toàn mạng.....**
- C. An toàn hệ thống điều hành
- D. Người quản trị cơ sở dữ liệu cấp phép truy nhập.

(83) Câu 130: Một số biện pháp bảo vệ cơ sở dữ liệu :

- A. Người quản trị cơ sở dữ liệu cấp phép truy nhập.
- B. Nhận diện người sử dụng, bảo vệ mức vật lý, kiểm tra truy nhập....**
- C. Kiểm tra Password
- D. Kiểm tra truy nhập người sử dụng

(84) Câu 131: Mức độ nhận diện người sử dụng:

- A. Xác định cho hệ thống những thao tác
- B. Cho phép người sử dụng truy nhập
- C. Người quản trị cung cấp phương tiện cho người sử dụng để hệ thống nhận biết**
- D. Nếu được phép của người quản trị CSDL.

(85) Câu 132: Mức bảo vệ mức vật lý:

- A. Nhận diện bằng cách kiểm tra
- B. Nhận diện qua nhân viên bảo vệ, hoặc các quy định về hành chính...**
- C. Nhận diện bằng các phương pháp trao quyền.
- D. Nhận diện bằng mật khẩu.

(86) Câu 150: Chọn một khẳng định nào sau đây là đúng nhất khi nói về phụ thuộc bắc cầu

- A. Nếu A B và B C thì suy ra AC BC.
- B. Nếu A B và B C suy ra A C.**
- C. Nếu một thuộc tính xác định thuộc tính thứ hai, hoặc xác định thuộc tính thứ ba, khi đó thuộc tính thứ nhất xác định thuộc tính thứ 3.
- D. Nếu một thuộc tính xác định thuộc tính thứ hai thì nó xác định thuộc tính thứ ba